HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 260/2023/NQ-HĐND	*Lâm Đồng, ngày 08 tháng 12 năm 2023*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014; Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Xét Tờ trình số 10406/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết ban hành Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai, tỉnh Lâm Đồng để áp dụng trong các trường hợp cụ thể

1. Diện tích tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 10 tỷ đồng (mười tỷ đồng) để xác định tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong các trường hợp:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất phải nộp tiền sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với diện tích đất ở vượt hạn mức; tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp;

c) Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

d) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản;

đ) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá;

e) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê;

g) Xác định đơn giá thuê đất cho các tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất thuộc trường hợp được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước;

i) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản.

2. Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản).

3. Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định số tiền phải nộp đối với các trường hợp được Nhà nước giao đất nhưng không đưa đất vào sử dụng hoặc chậm tiến độ sử dụng đất so với tiến độ ghi trong dự án đầu tư.

5. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 2. Xử lý đối với một số trường hợp cụ thể

Đối với các trường hợp được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp (không phải đất ở) sang đất ở thì tiền sử dụng đất phải nộp đối với phần diện tích chuyển mục đích vượt hạn mức giao đất ở tối thiểu không được thấp hơn khi tính theo giá đất quy định tại Bảng giá đất (không có hệ số điều chỉnh) tại vị trí của phần diện tích đó, nếu thấp hơn thì tính bằng mức tối thiểu.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Bảng hệ số điều chỉnh giá các loại đất năm 2024 trên địa bàn huyện Đạ Huoai được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng Khóa X Kỳ họp thứ 12 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế các bộ: TC, TN&MT;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Lâm Đồng;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa X;
- VP: TU, ĐĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- TT Tích hợp DL và chuyển đổi số tỉnh;
- TT Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Trang TTĐT HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Trần Đức Quận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẠ HUOAI, TỈNH LÂM ĐỒNG

(Kèm theo Nghị quyết số 260/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

I. ĐẤT NÔNG NGHIỆP

1. Đất trồng cây hàng năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	TT Mađaguôi	105	84	53	1,05	1,02	1,00
2	TT ĐạMri	105	84	53	1,22	1,20	1,12
3	Xã Mađaguôi	105	80	50	1,00	1,00	1,00
4	Xã Đạ Oai	105	80	50	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Tồn	105	80	50	1,25	1,22	1,00
6	Xã Hà Lâm	105	88	53	1,12	1,00	1,00
7	Xã Đạ P'Loa	105	76	50	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đoàn Kết	105	76	50	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	105	76	50	1,00	1,00	1,00

2. Đất trồng cây lâu năm

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	135	108	68	1,00	1,00	1,00
2	Thị trấn ĐạMri	135	108	68	1,00	1,00	1,00
3	Xã Mađaguôi	135	100	65	1,00	1,00	1,00
4	Xã Đạ Oai	135	100	65	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Tồn	135	100	65	1,35	1,30	1,00
6	Xã Hà Lâm	135	108	65	1,00	1,00	1,00
7	Xã Đạ P'Loa	135	90	60	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đoàn Kết	135	90	60	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	135	90	60	1,00	1,00	1,00

3. Đất nuôi trồng thủy sản

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2))			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	60	48	41	1,70	1,43	1,00
2	Thị trấn ĐạMri	60	48	41	1,76	1,70	1,19
3	Xã Mađaguôi	60	48	41	1,10	1,10	1,00
4	Xã Đạ Oai	60	48	41	1,28	1,19	1,00
5	Xã Đạ Tồn	60	45	41	1,64	1,36	1,00
6	Xã Hà Lâm	60	48	41	1,62	1,52	1,05
7	Xã Đạ P'Loa	60	48	41	1,41	1,36	1,00
8	Xã Đoàn Kết	60	45	41	1,84	1,70	1,15
9	Xã Phước Lộc	60	50	43	1,59	1,43	1,00

4. Đất nông nghiệp khác

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	135	108	68	1,00	1,00	1,00
2	Thị trấn ĐạMri	135	108	68	1,00	1,00	1,00
3	Xã Mađaguôi	135	100	65	1,33	1,30	1,00
4	Xã Đạ Oai	135	100	65	1,00	1,00	1,00
5	Xã Đạ Tồn	135	100	65	1,33	1,30	1,00
6	Xã Hà Lâm	135	108	65	1,11	1,00	1,00
7	Xã Đạ P'Loa	135	90	60	1,00	1,00	1,00
8	Xã Đoàn Kết	135	90	60	1,10	1,10	1,10
9	Xã Phước Lộc	135	90	60	1,00	1,00	1,00

5. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác nằm trong phạm vi quy hoạch đất ở đô thị thuộc thị trấn và khu dân cư nông thôn:

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất tương ứng quy định cùng vị trí, cùng địa bàn của đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác (theo bảng hệ số tại Điểm 1, 2, 3 và 4 nêu trên).

6. Đất rừng sản xuất

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất (1.000 đồng/m^2)			Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Mađaguôi	30	24	15	1.10	1.10	1.10
2	Thị trấn ĐạMri	30	24	15	1.10	1.10	1.10
3	Xã Mađaguôi	30	24	15	1.10	1.10	1.10
4	Xã Đạ Oai	30	24	15	1.10	1.10	1.10
5	Xã Đạ Tồn	30	24	15	1.10	1.10	1.10
6	Xã Hà Lâm	30	24	15	1.10	1.10	1.10
7	Xã Đạ P'Loa	30	24	15	1.10	1.10	1.10
8	Xã Đoàn Kết	30	24	15	1.10	1.10	1.10
9	Xã Phước Lộc	30	24	15	1.10	1.10	1.10

7. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1,0 lần.

II. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**XÃ MAĐAGUÔI**		
1.1	**Khu vực 1**		
1	Đường ĐT.721, từ cầu 1 (thửa 18 và 19, TBĐ 13) đến kênh N2 (thửa 1620 và 1794, TBĐ 08)	2.688	1,00
2	Đường ĐT.721, từ kênh N2 (thửa 1645 và 1178, TBĐ 08) đến cống nhà ông Lê (thửa 847 và 1567, TBĐ 08)	3.199	1,00
3	Đường ĐT.721, từ cống nhà ông Lê (thửa 1615, TBĐ 08 và thửa 1185, TBĐ 07) đến cầu 2 (thửa 1145 và 1232, TBĐ 07)	1.870	1,00
1.2	**Khu vực 2**		
1	Đường ĐT.721, từ cầu 2 (thửa 1144 và 1225, TBĐ 07) đến giáp ranh xã Đạ Oai	748	1,00
2	Từ đường ĐT.721 (thửa 1142 và 1702, TBĐ 08) đến cống dâng thuỷ lợi (thửa 1166 và 1420, TBĐ 08)	1.875	1,00
3	Từ cống dâng thủy lợi (thửa 44 và 419, TBĐ 12) đến ngã ba đường thôn 6 (thửa 115 và 947, TBĐ 12)	1.491	1,00
4	Từ ngã ba đường thôn 6 (thửa 145 và 944, TBĐ 12) đến Trường THCS (thửa 194, TBĐ 12)	899	1,00
5	Từ ngã ba đường ĐT.721 đi xã Đạ Tồn (thửa 1347 và 1348, TBĐ 08) đến hết Nghĩa trang thôn 2 (thửa 90 và 91, TBĐ 04)	1.012	1,00
6	Từ Nghĩa trang thôn 2 (thửa 264 và 265, TBĐ 04) đến giáp ranh xã Đạ Tồn	650	1,00
7	Từ cầu thôn 7 (thửa 255 và 277, TBĐ 13) đến kênh N1 (thửa 944 và 947, TBĐ 12)	1.250	1,00
8	Từ kênh N1 (thửa 115 và 145 TBĐ 12) đến hết thôn 3 (thửa 07 và 08, TBĐ 17)	780	1,00
9	Đường nhựa thôn 5 (từ thửa 973 và 1313, TBĐ 07 đến hết thửa 02 và 05, TBĐ 03)	700	1,00
10	Đường bê tông thôn 1 (từ thửa 1411 và 1412, TBĐ 08) đến hết thửa 05 và 494, TBĐ 12)	580	1,00
11	Đường bê tông thôn 2 (từ thửa 973, TBĐ 07 và thửa 1338, TBĐ 08 đến hết thửa 14 và 16, TBĐ 08)	608	1,00
12	Đường bê tông vào bãi rác (từ thửa 90 và 92, TBĐ 09 đến thửa 150 và 113, TBĐ 06)	390	1,00
13	Từ đường ĐT.721 (thửa 1764, TBĐ 08) đến giáp ranh đường Điện Biên Phủ, thị trấn Mađaguôi	1.680	1,00

14	Đường Diên Thái (từ thửa 49 và 92, TBĐ 29 đến hết thửa 01 và 02, TBĐ 28)	360	1,00
15	Đoạn giáp nghĩa địa xã, thị trấn Mađaguôi (từ thửa 60, TBĐ 24 đến thửa 75, TBĐ 24)	600	1,00
1.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	364	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	275	1,00
2	**XÃ ĐẠ OAI**		
2.1	**Khu vực 1**		
1	Đường ĐT.721, từ giáp ranh xã Mađaguôi đến cây số 08 (thửa 890 và 911, TBĐ 208d)	670	1,00
2	Đường ĐT.721, từ cây số 08 (thửa 743 và 912, TBĐ 208d) đến cây số 09 (thửa 348 và 386, TBĐ 208a)	840	1,00
3	Đường ĐT.721, từ cây số 09 (thửa 347 và 357, TBĐ 208a) đến cầu Đạ Oai (thửa 27 và 28, TBĐ 204c)	1.225	1,00
4	Đường ĐT.721, từ cầu Đạ Oai (thửa 150 và 151, TBĐ 204a) đến giáp ranh huyện Đạ Tẻh	992	1,00
2.2	**Khu vực 2**		
1	Đường vào thôn 2, từ đường ĐT.721 (thửa 134a và 207, TBĐ 204c) đến cổng nhà ông Phương (thửa 141 và 144, TBĐ 204d	500	1,00
2	Đường thôn 2, từ cổng nhà ông Phương (thửa 140 và 142, TBĐ 204d) vào đến cầu treo (thửa 241 và 242, TBĐ 01)	343	1,00
3	Đường thôn 1, từ đường ĐT.721 (thửa 59 và 174, TBĐ 204a) vào đến cầu Đạ Sọ (thửa 202, TBĐ 204b)	648	1,00
4	Từ cầu Đa Sọ (thửa 203 và 204, TBĐ 204b) vào đến đồi Đá trắng (thửa 22, TNĐ 241c và thửa 98, TBĐ 241a)	440	1,00
5	Đường từ ĐT.721 (thửa 226 và 345, TBĐ 208a) đi Nam Cát Tiên, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (thửa 17 và 18, TBĐ 287d)	648	1,00
6	Đường vào Trạm bơm thủy lợi Đạ Gùi (từ thửa 234, TBĐ 208a đến hết thửa 168, TBĐ 208a)	448	1,00
7	Đường vào khu tái định cư Cụm công nghiệp Đạ Oai (từ thửa 108 và 119, TBĐ 289a đến hết thửa 170 và 171(312b)	588	1,00
8	Đường thôn 6 xã Đạ Oai, từ tiếp giáp đường ĐT. 721 (thửa 455 và 941, TBĐ 208d) đến giáp ranh xã Mađaguôi (thửa 815 và 856, TBĐ 208c).	600	1,00
9	Đường Thôn 6 (Đạ Kim) từ giáp đường ĐT. 721 (thửa 101 và 136, TBĐ 289a) vào đến ranh giới xã Đạ Tồn.	408	1,00
10	Đường bê tông thôn 4	357	1,00

11	Đường bê tông Bình Thạnh, thôn 3 (từ thửa 146 và 197, TBĐ 204c đến hết thửa 56 và 103, TBĐ 204c)	340	1,00
12	Đường bê tông vào nhà ông Luyện (từ thửa 742, TBĐ 208d đến hết thửa 888, TBĐ 208d)	340	1,00
13	Đường bê tông xóm 12 hộ (từ thửa 265 và 269, TBĐ 208a đến hết thửa 09 và 12, TBĐ 287b)	360	1,00
14	Đường bê tông Bình Dương, thôn 3 (từ thửa 55 và 116, TBĐ 204c đến hết thửa 125 và 140, TBĐ 204d)	357	1,00
15	Đường bê tông đồi Phim, thôn 6 (từ thửa 595 và 598, TBĐ 208d đến hết thửa 309 và 345, TBĐ 208d)	357	1,00
16	Đường bê tông vào Nghĩa trang thôn 4 (từ thửa 168 và 171b, TBĐ 208a đến hết thửa 97 và 98, TBĐ 208a)	252	1,00
2.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	276	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	263	1,00
3	**XÃ ĐẠ TỒN**		
3.1	**Khu vực 1**		
1	Đường nhựa thôn 2, từ giáp xã Mađaguôi đến hết thửa 180 và 179, TBĐ 07; thửa 243 và 297, TBĐ 03	805	1,00
2	Đường từ Trường Tiểu học (thửa 392 và 384, TBĐ 17) vào đến hết Trạm y tế (thửa 04, TBĐ 17 và thửa 464, TBĐ 07)	540	1,00
3.2	**Khu vực 2**		
1	Đường từ Trạm y tế (thửa 05 và 464, TBĐ 17 đến nhà ông Minh (thửa 08, TBĐ 17 và thửa 613, TBĐ 07)	504	1,00
2	Đường nhựa thôn 1 (từ thửa 140 và 181, TBĐ 07 đến hết thửa 27 và 28, TBĐ 10)	704	1,00
3	Đường từ cầu treo (thửa 97, TBĐ 03) đi dốc Kiến (thửa 103 và 105, TBĐ 05)	504	1,00
4	Đường nhựa từ cầu Treo (thửa 74 và 93, TBĐ 03) đi suối Đạ Tràng (thửa 36 và 59, TBĐ 02)	350	1,00
5	Đường bê tông số 10, thôn 3 (từ thửa 15 và 39, TBĐ 04 đến hết thửa 04, TBĐ 04 và thửa 51, TBĐ 03)	350	1,00
6	Đường đất từ thửa 27 và 28, TBĐ 10 giáp thị trấn Mađaguôi đến hết thửa 81 và 82, TBĐ 12	364	1,00
7	Đường đất từ thửa 36 và 59, TBĐ 02 giáp xã Đạ Oai đến hết thửa 45 và 46, TBĐ 01	364	1,00
3.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	286	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	207	1,00
4	**XÃ HÀ LÂM**		
4.1	**Khu vực 1**		

1	Từ ranh giới thị trấn Mađaguôi đến cầu Đắc Lơ (thửa 110 và 118, TBĐ 03)	2.480	1,00
2	Từ cầu Đắc Lơ (thửa 109, 201 và 202, TBĐ 03) đến cầu Đại Quay (thửa 85 và 190, TBĐ 10)	3.960	1,00
3	Từ cầu Đại Quay (thửa 01 và 53, TBĐ 12) đến đường vào UBND xã cũ (thửa 50 và 301, TBĐ 14)	3.564	1,00
4	Đoạn từ đường vào ủy ban xã cũ (thửa 48 và 320, TBĐ 14) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri		
4.1	Đoạn từ đường vào UB xã cũ (thửa 48 và 320, TBĐ 14) đến hết Hàng Dương quán	5.361	1,00
4.2	Đoạn từ giáp Hàng Dương quán đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri	4.964	1,08
5	Đường Hà Lâm - Đạ P'Loa - Đoàn Kết đoạn từ Quốc lộ 20 (thửa 38 và 39, TBĐ 14) đến giáp Hội trường Thôn 3	2.070	1,00
4.2	**Khu vực 2**		
1	Từ Quốc lộ 20 (thửa 163, TBĐ 14 và thửa 123, TBĐ 15) đến cầu Ba Vì (thửa 30 và 312, TBĐ 14)	2.070	1,00
2	Từ cầu Ba Vì (thửa 66, TBĐ 40 và thửa 150, TBĐ 41) đến ngã ba thị trấn Đạ M'ri, xã Phước Lộc (thửa 74, TBĐ 40 và thửa 176, TBĐ 41)	1.600	1,00
3	Từ ngã ba thị trấn Đạ M'ri, Phước Lộc (thửa 115, TBĐ 04 và thửa 176, TBĐ 41) đến giáp ranh thị trấn Đạ M'ri và xã Phước Lộc	1.250	1,00
4	Đường vào UBND xã cũ (thửa 04 và 05, TBĐ 14) đến ngã ba Đập tràn (thửa 130 và 131, TBĐ 14)	851	1,00
5	Từ Quốc lộ 20 (thửa 02 và 07, TBĐ 13) qua Cụm công nghiệp Hà Lâm đến đường đi xã Phước Lộc (thửa 45 và 77, TBĐ 40)	995	1,00
6	Từ Quốc lộ 20 (thửa 22 và 45, TBĐ 03) vào Cầu treo thôn 1 (thửa 18 và 19, TBĐ 03)	760	1,00
7	Từ Cầu treo thôn 1 (thửa 06 và 07, TBĐ 03) đi hết đường nhựa	672	1,00
8	Đường Văn Đức, từ thửa 37 và 281, TBĐ 12 vào đến hết đường nhựa		
8.1	Đường Văn Đức, từ thửa 37 và 281, TBĐ 12 vào đến ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa 238 và 121, TBĐ 12)	945	1,00
8.2	Đường Văn Đức, từ ngã ba đường vào vườn Chùa (thửa 119 và 120, TBĐ 12) đến giáp đường Đông Anh (thửa 68 và 73, TBĐ 16)	750	1,00
9	Đường vào Nhà máy giấy (từ thửa 42 và 207, TBĐ 10 vào đến hết đường nhựa)	684	1,00
10	Đường số 3, thôn 1 (từ thửa 145, TBĐ 03 và thửa 82, TBĐ 07 vào đến hết đường bê tông)	551	1,00

11	Đường số 4, thôn 1 (từ thửa 71 và 72, TBĐ 07 vào đến hết đường bê tông)	551	1,00
12	Đường số 5, thôn 1 (từ thửa 64 và 65, TBĐ 07 vào đến hết đường bê tông)	551	1,00
13	Đường số 10, thôn 2 (từ thửa số 189, TBĐ 12 và thửa 55, TBĐ 13 vào đến hết đường bê tông)	551	1,00
14	Đường số 12, thôn 3 (từ thửa 130 và 131, TBĐ 15 vào đến hết đường bê tông)	551	1,00
15	Các đường bê tông	414	1,00
16	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết đoạn từ Hội trường thôn 3 đến ngã ba đường Văn Đức (thửa 73, thửa 66 TBĐ 16)	1.350	1,00
17	Đường Hà Lâm - Đạ P'loa - Đoàn Kết (đoạn còn lại)	1.050	1,00
18	Đường Be 54 (từ thửa 121, thửa 146 TBĐ3 đến hết đoạn đường nhựa)	532	1,00
19	Đường số 18 thôn 4 (từ thửa 104, thửa 68 TBĐ 41 đến giáp ranh xã Phước Lộc)	532	1,00
20	Đường số 20 vào trường mầm non Hoa Hồng (từ thửa 41 TBĐ 40, thửa 71 TBĐ 41 đến thửa 35 TBĐ 41)	532	1,00
21	Đường số 19 thôn 4 (từ thửa 57, thửa 73 TBĐ 32 đến hết đường bê tông)	551	1,00
22	Đường số 14 thôn 1 (từ thửa số 127 TBĐ 7 đến giáp đường cầu treo thôn 1 thửa 15 TBĐ 6)	551	1,00
23	Đường số 17, thôn 4 (từ thửa số 26, TBĐ 14 đến thửa 143, TBĐ 41)	380	1,00
24	Đường số 21, thôn 4 (từ thửa 13, TBĐ 40 đến thửa 32 và 15, TBĐ 40)	380	1,00
25	Đường xóm Đảo, thôn 4 (từ thửa 189 và 57, TBĐ 41 đến thửa 62 và 92, TBĐ 41)	380	1,00
4.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	351	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	252	1,00
5	**XÃ ĐẠ P'LOA**		
5.1	**Khu vực 1**		
1	Từ cầu số 1 (thửa 11 và 13, TBĐ 03) đến cầu số 2 (thửa 37 và 46, TBĐ 07)	1.280	1,00
2	Từ cầu số 2 (thửa 213 và 218, TBĐ 07) đến cầu số 3 (thửa 151 và 194, TBĐ 07)	1.190	1,00
3	Từ cầu số 3 (thửa 04 và 27, TBĐ 13) đến cầu số 4 (thửa 223 và 224, TBĐ 13)	1.776	1,00
5.2	**Khu vực 2**		
1	Đường thôn 2 (từ thửa 37 và 187, TBĐ 07) đến hết thửa 01 và 03, TBĐ 01)	507	1,00

2	Đường thôn 3 (từ thửa 04 và 05, TBĐ 13 đến hết thửa 11 và 19, TBĐ 13)	345	1,00
3	Đường thôn 4 (từ thửa 172 và 177, TBĐ 13 đến hết thửa 01 và 02, TBĐ 14)	448	1,00
4	Đường thôn 5 (từ thửa 142 và 144, TBĐ 08 đến hết thửa 18, TBĐ 15 và hết thửa 40 và 45 TBĐ 12)	448	1,00
5	Từ thôn 1 (thửa 78 và 339, TBĐ 08) đến cầu treo đi thôn 5 (thửa 111 và 112, TBĐ 08)	513	1,00
6	Các đường bê tông	345	1,00
5.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	240	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	180	1,00
6	**XÃ ĐOÀN KẾT**		
6.1	**Khu vực 1**		
1	Từ cầu số 4 (thửa 01 và 04, TBĐ 03) đến cầu số 5 (thửa 73 và 86, TBĐ 03)	1.800	1,00
2	Từ cầu số 5 (thửa 82 và 106, TBĐ 03) đến đỉnh dốc Ông Kia (thửa 112 và 116, TBĐ 03)	1.400	1,00
3	Từ đỉnh dốc Ông Kia (thửa 115 và 121, TBĐ 03) đến cầu số 6 (thửa 25 và 26, TBĐ 09)		
3.1	Từ thửa 35, TBĐ 05 đến đỉnh dốc Ông Kia	2.070	1,00
3.2	Từ cầu số 6 đến giáp thửa 42, TBĐ 05	1.750	1,00
4	Từ cầu số 6 (thửa 44 và 45, TBĐ 09) đến giáp huyện Tánh Linh, tỉnh Bình Thuận	1.500	1,00
5	Từ cầu treo (thửa 14 và 15, TBĐ 03) đến giáp tỉnh lộ (thửa 72 và 74, TBĐ 03)	1.000	1,00
6.2	**Khu vực 2**		
1	Đường thôn 01 (từ thửa 23 và 24, TBĐ 10 đến hết thửa 01, 22, TBĐ 23 và thửa 01, 02, TBĐ 13)		
1.1	Đường thôn 01 (từ thửa 23 và 24, TBĐ 10 đến thửa số 28, TBĐ 07 và thửa 02, TBĐ 12)	748	1,00
1.2	Đường thôn 01 (từ thửa 08, 09, TBĐ 12 và thửa 49, 50, TBĐ 22 đến hết thửa số 01, 22 TBĐ 23 và thửa 01, 02, TBĐ 13)	620	1,00
2	Đường Thôn 2 đi Đá Bàn (từ thửa 64, TBĐ 02 và thửa 73, TBĐ 05 đến hết thửa 17 và 55, TBĐ 14)		
2.1	Đường thôn 2 đi Đá Bàn (từ thửa 64, TBĐ 02 và thửa 73, TBĐ 05 đến hết thửa 61, TBĐ 02 và thửa 03, TBĐ 05)	1.200	1,00
2.2	Đường thôn 2 đi Đá Bàn (đoạn còn lại) (từ thửa 60, TBĐ 02 và thửa 02, TBĐ 05 đến hết thửa 17 và 55, TBĐ 14)	960	1,00

3	Đường Thôn 2 (thửa 35 và 42, TBĐ 05) đi Thôn 1 (thửa 22 và 24, TBĐ 07)	800	1,00
4	Đường Thôn 1 (từ thửa 44 và 106, TBĐ 09 đến thửa 07 và 56, TBĐ 11)	600	1,00
5	Đường thôn 3 đi Đá bàn (từ thửa 29, TBĐ 03, đến hết thửa 22 ,TBĐ 15)	600	1,00
6	Đường thôn 3 đi Đá bàn (từ thửa 21, TBĐ 15, đến hết thửa 17 và 55, TBĐ 14) (đoạn còn lại)	600	1,00
6.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	374	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	342	1,00
7	**XÃ PHƯỚC LỘC**		
7.1	**Khu vực 1**		
1	Từ ranh giới xã Hà Lâm đến giáp cống hộp thôn Phước Dũng (thửa 43 và 47, TBĐ 42)	1.032	1,00
2	Từ cống hộp thôn Phước Dũng (thửa 48 và 55, TBĐ 42) đến giáp suối Nghĩa địa (thửa 05 và 08, TBĐ 40)	1.008	1,00
3	Từ suối Nghĩa địa (thửa 122 và 133, TBĐ 40) đến hết đường nhựa	800	1,00
7.2	**Khu vực 2**		
1	Đoạn đường nhựa đến suối Heo (từ thửa 22 và 32, TBĐ 34 đến hết thửa 04, TBĐ 11)	780	1,00
2	Đường nội bộ Khu trung tâm cụm xã (từ thửa 83 và 121, TBĐ 40 đến hết thửa 04 và 28, TBĐ 40)	780	1,00
3	Đường bê tông số 11 thôn Bình An (từ thửa 06 và 32, TBĐ 34 đến hết thửa 30 và 44, TBĐ 35)	616	1,00
4	Đường bê tông số 6 khu sình mây (từ thửa 23 và 37, TBĐ 39 đến hết thửa 84 và 87, TBĐ 41)	624	1,00
5	Đường bê tông số 19 (từ thửa 284, TBĐ 34 đến hết thửa 293, TBĐ 34)	620	1,00
6	Đường số 3 (từ thửa 180, TBĐ 42 và thửa 16, TBĐ 45 đến hết đường bê tông)	580	1,00
7	Đường số 5, Đường vào hội trường thôn Phước Trung (từ thửa 128, TBĐ 45 đến hết đường bê tông)	500	1,00
8	Đường số 14, Đường đi Đà Riệng (từ thửa 122 và 167, TBĐ 32 đến hết thửa 54 và 62, TBĐ 14)	580	1,00
9	Đường xóm BorBút (từ thửa 65 và 107, TBĐ 45 đến hết đường bê tông)	580	1,00
7.3	**Khu vực 3**		
1	Đường xe 3-4 bánh ra vào được.	418	1,00
2	Đường xe 3-4 bánh không ra vào được.	352	1,00

III. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ

STT	Tên đơn vị hành chính, khu vực, đường, đoạn đường	Giá đất (1.000 đồng/m^2)	Hệ số điều chỉnh giá đất (lần)
1	**THỊ TRẤN MAĐAGUÔI**		
1	Hùng Vương		
1.1	Từ giáp ranh tỉnh Đồng Nai (thửa 114 và 148, TBĐ 338c) đến cầu Trắng (thửa 229 và 424, TBĐ 44)	2.860	1,18
1.2	Từ cầu Trắng (thửa 198 và 212, TBĐ 44) đến giáp Trung tâm Văn hóa (thửa 79 và 157, TBĐ 41)	6.935	1,00
1.3	Từ Trung tâm Văn hóa (thửa 117, TBĐ 41 và thửa 498, TBĐ 37) đến cổng gần UBND thị trấn (thửa 193 và 414, TBĐ 36)	15.000	1,00
1.4	Từ cổng UBND thị trấn (thửa 194 và 247, TBĐ 37) đến cổng Trạm biến thế (thửa 16, TBĐ 315c và thửa 17, TBĐ 35)	8.670	1,00
2	Quốc lộ 20		
2.1	Từ cổng Trạm biến thế (thửa 04, TBĐ 35 và thửa 19, TBĐ 315c) đến cổng Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa 37, TBĐ 315b và thửa 06, TBĐ 34)	3.033	1,00
2.2	Từ cổng Trạm dừng chân Suối Hồng (thửa 39, TBĐ 315b và thửa 10 + 47, TBĐ 34) đến Km 84 (thửa 69, TBĐ 268c)	2.124	1,00
2.3	Từ Km 84 (thửa 81, TBĐ 268c) đến ranh giới xã Hà Lâm	3.150	1,00
3	Trần Phú		
3.1	Từ giáp Hùng Vương (thửa 385 và 406, TBĐ 37) đến giáp Nguyễn Trãi	6.390	1,00
3.2	Từ Nguyễn Trãi (thửa 380 và 434, TBĐ 37) đến ranh giới xã Mađaguôi	5.880	1,00
4	Trương Định		
4.1	Từ giáp Hùng Vương đến giáp Nguyễn Tri Phương	15.000	1,33
4.2	Từ Nguyễn Tri Phương đến giáp Phan Bội Châu	15.000	1,21
5	Hai Bà Trưng		
5.1	Từ giáp Hùng Vương đến giáp Nguyễn Tri Phương	15.000	1,88
5.2	Từ Nguyễn Tri Phương đến Phan Bội Châu	15.000	1,13
6	Nguyễn Tri Phương		
6.1	Từ giáp Nguyễn Khuyến đến giáp Hai Bà Trưng	4.500	1,00
6.2	Từ Hai Bà Trưng (thửa 136, TBĐ 41) đến đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa 476 và 482, TBĐ 37)	9.900	1,00
6.3	Từ đường số 5 (Quy hoạch chợ mới - thửa 481 và 486, TBĐ 37) đến Bùi Thị Xuân (thửa 341, TBĐ 36)	3.150	1,00
7	Phan Bội Châu (từ thửa 93, TBĐ 41 đến hết thửa 107, TBĐ 41)	15.000	1,08

8	Lý Tự Trọng (từ thửa 468, TBĐ 37 đến hết thửa 107, TBĐ 41)	15.000	1,47
9	Đường số 5 (Quy hoạch chợ mới): Từ thửa 479, TBĐ 37 đến hết thửa 60, TBĐ 41	8.300	1,00
10	Từ Quốc lộ 20 (thửa 129 và 136, TBĐ 338c) đến cầu tổ dân phố 12 (thửa 50, TBĐ 362b)	1.870	1,00
11	Từ cầu tổ dân phố 12 (thửa 90 và 100, TBĐ 362b) đến hết đường nhựa	1.450	1,00
12	Lê Hồng Phong (từ thửa 90 và 122, TBĐ 44 đến hết thửa 738 và 919, TBĐ 314c)	4.000	1,00
13	30 Tháng Tư		
13.1	Từ Nguyễn Thái Học (thửa 97, TBĐ 315c) đến đường đất ra đường số 7 chợ (thửa 743, TBĐ 314d)	2.632	1,00
13.2	Từ đường đất ra đường số 7 chợ (thửa 744 và 753, TBĐ 314d) đến Hùng Vương (thửa 192 và 231, TBĐ 44)	3.000	1,00
14	Điện Biên Phủ		
14.1	Từ giáp Hùng Vương đến Phạm Ngọc Thạch (thửa 99, TBĐ 314b)	5.520	1,00
14.2	Từ giáp xã Mađaguôi đến Phạm Ngọc Thạch (thửa 104a, TBĐ 314b)	2.185	1,00
15	Phan Chu Trinh (từ thửa 184 và 199, TBĐ 40 đến hết thửa 520 và 531, TBĐ 314c)	4.000	1,00
16	Nguyễn Du (từ thửa 111 và 120, TBĐ 40 đến hết thửa 22 và 28, TBĐ 39)	4.500	1,00
17	Lê Lai (từ thửa 154 và 256, TBĐ 41 đến hết thửa 257, TBĐ 41)	2.925	1,00
18	Phùng Hưng (từ thửa 154 và 155, TBĐ 41 đến hết thửa 258 và 283, TBĐ 41)	3.500	1,00
19	Đường giữa Trung tâm Văn hóa và Phòng giáo dục (từ thửa 114 và 157, TBĐ 41 đến hết thửa 229, TBĐ 41)	3.500	1,00
20	Trần Hưng Đạo (từ thửa 217, TBĐ 37 và thửa 254, TBĐ 36 đến hết thửa 23 và 30, TBĐ 30)	5.605	1,00
21	Bùi Thị Xuân (từ thửa 264 và 414, TBĐ 36 đến hết thửa 175 và 185, TBĐ 315c)	3.000	1,00
22	Nguyễn Thái Học (từ thửa 61 và 84, TBĐ 35 đến hết thửa 173 và 175, TBĐ 315c)	3.659	1,00
23	Từ Quốc lộ 20 (thửa 55 và 56, TBĐ 33) vào hồ thủy lợi Đạ Liông (thửa 306 và 309, TBĐ 315a)	3.000	1,00
24	Nguyễn Trãi		
24.1	Từ giáp Trần Phú (thửa 48, TBĐ 37 và thửa 380, TBĐ 38) đến Phạm Ngọc Thạch (thửa 419, TBĐ 314a)	3.565	1,00
24.2	Từ Phạm Ngọc Thạch (thửa 419, TBĐ 314a) đến Điện Biên Phủ (thửa 217 và 218, TBĐ 314a)	3.565	1,00
25	Nguyễn Thị Minh Khai (từ thửa 1051 và 1533, TBĐ 314c đến hết thửa 11, TBĐ 39)	3.250	1,00
26	Võ Thị Sáu		

26.1	Từ giáp Trần Phú (thửa 259 và 289, TBĐ 38) đến cầu tổ dân phố 6 (thửa 20 và 23, TBĐ 29)	4.000	1,00
26.2	Từ cầu tổ dân phố 6 (thửa 491, TBĐ 314a) đến Nguyễn Trãi (thửa 385, TBĐ 314a)	3.600	1,00
27	Nguyễn Huệ (từ thửa 30 và 115, TBĐ 30 đến giáp Điện Biên Phủ)	4.000	1,00
28	Nguyễn Đức Cảnh (từ thửa 20 và 123, TBĐ 338a đến hết thửa 239 và 245, TBĐ 338a)	2.100	1,00
29	Phạm Ngọc Thạch		
29.1	Từ giáp Nguyễn Trãi (thửa 419, TBĐ 314a) đến Trần Hưng Đạo (thửa 23 và 30, TBĐ 30)	4.000	1,00
29.2	Từ Trần Hưng Đạo (thửa 23 và 30, TBĐ 30) đến Điện Biên Phủ (thửa 94 và 101a, TBĐ 314b)	4.000	1,00
30	Trần Bình Trọng (từ thửa 204 và 377, TBĐ 40 đến hết thửa 623, TBĐ 314c)	4.000	1,00
31	Ngô Gia Tự (từ giáp Hùng Vương - thửa 497 và 506, TBĐ 338a vào đến 150 mét)	1.680	1,00
32	Nguyễn Khuyến (từ thửa 04, TBĐ 44 đến hết thửa 104, TBĐ 44)	3.840	1,00
33	Ngô Quyền		
33.1	Từ giáp Hùng Vương đến Nguyễn Tri Phương	4.000	1,00
33.2	Từ Nguyễn Tri Phương đến 30 Tháng Tư (thửa 11, TBĐ 338b và thửa 973, TBĐ 314d)	2.800	1,00
34	Nguyễn Văn Trỗi		
34.1	Từ giáp Hùng Vương (thửa 116 và 135, TBĐ 36) vào đến 150 mét	2.470	1,00
34.2	Đoạn từ trên 150 mét đến hết đường bê tông	1.800	1,00
35	Phạm Ngũ Lão (từ thửa 270 và 271, TBĐ 37 đến hết thửa 79, TBĐ 41 và thửa 498, TBĐ 37)	2.970	1,00
36	Lê Quý Đôn, đoạn từ giáp Trần Phú (thửa 385, TBĐ 37 và thửa 434, TBĐ 38) vào đến 150 mét	2.480	1,00
37	Hoàng Hoa Thám, đoạn từ giáp Trần Phú (thửa 318 và 359, TBĐ 38) đến Nguyễn Du	2.562	1,00
38	Hoàng Diệu, đoạn từ giáp Trần Phú đến Nguyễn Du (thửa 560 và 562, TBĐ 38)	2.640	1,00
39	Đào Duy Từ (từ thửa 20 và 57, TBĐ 43 đến hết thửa 105, TBĐ 43 và thửa 430, TBĐ 41)	1.800	1,00
40	Nguyễn Viết Xuân (từ thửa 416 và 478, TBĐ 41 đến hết thửa 40 và 62, TBĐ 43)	1.800	1,00
41	Kim Đồng (từ thửa 344 và 464, TBđ 314d đến hết thửa 484 và 486, TBĐ 314d)	1.610	1,00
42	Đường nhựa từ Quốc lộ 20 (thửa 24 và 58, TBĐ 268c) vào buôn B' Kẻ (thửa 42 và 43, TBĐ 268c)	2.625	1,00
43	Các hẻm của đường Hùng Vương		
43.1	Hẻm 26 (từ thửa 201 và 211, TBĐ 33 đến hết đường bê tông (hẻm Lâm Hoàng)	1.576	1,00

43.2	Hẻm 323 (từ thửa 97 và 187, TBĐ 40 ra đến Trần Phú (hẻm 97)	2.592	1,00
43.3	Hẻm 113 (từ thửa 506, TBĐ 338a ra đến giáp Ngô Gia Tự (thửa 415, TBĐ 338a) (đường đất)	1.500	1,00
43.4	Hẻm đường đất từ thửa 47 và 169, TBĐ 46 đến hết đường	1.500	1,00
43.5	Hẻm 49 (từ thửa 389 và 441, TBĐ 44 đến hết đường)	1.500	1,00
43.6	Hẻm vào Hội trường tổ dân phố 11 (từ thửa 162 và 172, TBĐ 44 đến hết đường)	2.608	1,00
44	Đường số 7 chợ (từ giáp Phan Bội Châu đến đường số 5 nối dài)	4.950	1,00
45	Đường số 2 chợ (từ đường số 5 đến hết đường nhựa)	8.300	1,00
46	Hẻm 41, từ Quốc lộ 20 (thửa 50, TBĐ 292a) vào 350 mét (đường đất)	1.820	1,00
47	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương, đoạn từ ranh giới tỉnh Đồng Nai đến cầu Trắng		
47.1	Hẻm trên 03 mét	1.500	1,00
47.2	Hẻm dưới 03 mét	1.100	1,00
48	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương, đoạn từ cầu Trắng đến cổng Trạm biến thế		
48.1	Hẻm trên 03 mét	1.777	1,00
48.2	Hẻm dưới 03 mét	1.313	1,00
49	Các hẻm tiếp giáp đường Hùng Vương, đoạn từ cổng Trạm biến thế đến giáp ranh xã Hà Lâm		
49.1	Hẻm trên 03 mét	1.302	1,00
49.1	Hẻm dưới 03 mét	900	1,00
50	Các hẻm tiếp giáp đường Trần Phú		
50.1	Hẻm trên 03 mét	2.124	1,00
50.2	Hẻm dưới 03 mét	1.100	1,00
51	Đường số 14, đoạn từ nhà bà Thìn, từ giáp đường Điện Biên Phủ (thửa 858, TBĐ 314b) đến giáp đường vào đường Đạ Liông	4.000	1,00
2	**Thị trấn Đạ M'ri**		
1	Lê Lợi		
1.1	Đoạn từ ranh giới xã Hà Lâm đến Hẻm 34/Lê Lợi (thửa 49, TBĐ 12)	8.000	1,00
1.2	Từ nhà ông Nguyễn Minh Châu (thửa 03 và 24, TBĐ 33) đến hết UBND thị trấn Đạ M'ri (thửa 18, TBĐ 28 và thửa 310, TBĐ 29)	12.407	1,00
1.3	Đoạn từ Hẻm 34/Lê Lợi (thửa 61, TBĐ 12) đến hết Cây xăng số 16	10.010	1,00
1.4	Từ UBND thị trấn Đạ M'ri (thửa 03, TBĐ 28 và thửa 133, TBĐ 29) đến chân đèo Bảo Lộc (thửa 153, TBĐ 05 và thửa 19, TBĐ 09)	10.200	1,00
2	Bà Gia		
2.1	Từ ngã ba B'Sa (thửa 207 và 242, TBĐ 31) đến giáp Nguyễn Văn Cừ (thửa 296 và 308, TBĐ 31)	10.200	1,00

2.2	Từ Nguyễn Văn Cừ (thửa 296 và 308, TBĐ 31) đến nhà ông Hoàng Anh Hùng (thửa 314 và 451, TBĐ 32)	5.500	1,00
2.3	Từ nhà bà Lý Thị Ngọc Lan (thửa 01 và 15, TBĐ 34) đến cống số 1 (thửa 44 và 49, TBĐ 34)	4.000	1,00
2.4	Từ cống số 1 (thửa 44 và 49, TBĐ 34) đến cầu số 1 (thửa 17 và 19, TBĐ 25)	3.000	1,00
3	Nguyễn Văn Cừ		
3.1	Từ nhà ông Trần Tấn Công (thửa 84, TBĐ 12 và thửa 26, TBĐ 33) đến nhà bà Mai Thị Liên (thửa 64 và 73, TBĐ 14)	3.760	1,00
3.2	Từ nhà ông Nguyễn Mên (thửa 73, TBĐ 14 và thửa 149, TBĐ 29) đến giáp Hà Huy Tập (thửa 161 và 96, TBĐ 08)	3.000	1,00
4	Lê Thị Pha		
4.1	Từ thửa 10, TBĐ 09 và thửa 145, TBĐ 05 đến 200 mét (thửa 127 và 128, TBĐ 05)	1.960	1,00
4.2	Đoạn còn lại (từ thửa 123 và 198, TBĐ 05 đến hết thửa 31 và 51, TBĐ 05)	1.526	1,00
5	Đinh Công Tráng	4.000	1,00
6	Phan Đăng Lưu	2.040	1,00
7	Phan Văn Trị	2.040	1,00
8	Phan Đình Phùng	3.600	1,00
9	Đường từ nhà ông Trần Như Đạo (thửa 174 và 172, TBĐ 31) đến nhà ông Huỳnh Tấn Đại (thửa 36 và 37, TBĐ 13)	1.955	1,00
10	Đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Tài (thửa 102 và 61, TBĐ 04) đến thửa 98 và 65, TBĐ 04)	1.755	1,00
11	Đường từ nhà ông Trần Văn Trang (thửa 24 và 47, TBĐ 04) đến thửa 02, TBĐ 08 và thửa 06, TBĐ 07	1.755	1,00
12	Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Hồng (thửa 92 và 93, TBĐ 07) đến thửa 56 và 60, TBĐ 07	1.755	1,00
13	Nguyễn Bỉnh Khiêm (trọn đường: từ thửa 81 và 76, TBĐ 08 đến thửa 74 và 150, TBĐ 08)	3.000	1,00
14	Trần Quang Diệu (trọn đường: từ thửa 165 và 166, TBĐ 14 đến thửa 279 và 177, TBĐ 14)	2.040	1,00
15	Nơ Trang Long (trọn đường: từ thửa 129 và 128, TBĐ 05 đến thửa 95, TBĐ 05)	1.495	1,00
16	Trần Quang Khải (trọn đường: từ thửa 142 và 107, TBĐ 07 đến thửa 74, TBĐ 07 và thửa 150, TBĐ 08)	2.040	1,00
17	Đoàn Thị Điểm (trọn đường: từ thửa 19 và 30, TBĐ 28 đến thửa 48, TBĐ 13 và thửa 02, TBĐ 28)	2.210	1,00
18	Đường Hà Huy Tập (trọn đường)	2.210	1,00
19	Đường đi thôn 2, xã Đạ Ploa đoạn từ thửa 521, thửa 330 TBĐ 14 đến suối Đạ Lu (thửa 72, thửa 61 TBĐ 14)	1.495	1,00
20	Đường đi thôn 2, xã Đạ Ploa đoạn từ thửa 16, thửa 33 TBĐ 20 đến giáp ranh thôn 2, xã Đạ Ploa.	1.000	1,00

21	Đường số 1 vào khu sản xuất (từ thửa 67 và 79, TBĐ 02 đến hết đường)	1.000	1,00
22	Đường trục xã thôn 1 (Đoạn từ quán Chín Chi) đến cầu bê tông Đạ M'ri	2.000	1,00
23	Đường trục xã thôn 1 đoạn từ cầu bê tông Đạ M'ri (thửa 61, thửa 81 TBĐ 52) đến giáp đường nhựa đi ngã ba xã Hà Lâm, Phước Lộc	2.000	1,00
24	Từ cầu suối thị trấn Đạ M'ri (thửa 227, thửa 228 TBĐ 49) đến hết phân hiệu trường tiểu học thị trấn Đạ M'ri và hết phân hiệu trường mầm non Phong Lan (các thửa 57, 58, 98, 389 TBĐ 49)	3.800	1,00
25	Từ phân hiệu trường mầm non Phong Lan (thửa 97, thửa 147 TBĐ 49) đến cầu Thôn 2 (thửa 155, thửa 156 TBĐ 49)	3.060	1,00
26	Từ cầu thôn 2 (thửa 91, thửa 376 TBĐ 49) đến hết ngã ba đi thôn 1 (thửa 24, thửa 32 TBĐ 50)	2.800	1,00
27	Từ ngã ba đi Thôn 1 (thửa 20, thửa 31 TBĐ 50) đến cầu Thôn 1 (thửa 18 TBĐ 50 và thửa 39 TBĐ 44)	2.028	1,00
28	Từ cầu Thôn 1 (thửa 34 TBĐ 44 và thửa 17 TBĐ 51) đến giáp ranh xã Hà Lâm	1.820	1,00
29	Các đoạn đường nhựa còn lại		
29.1	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 1 đoạn từ giáp nhà ông Hoàng Như Văn (thửa 142, thửa 131 TBĐ 49) đến hết đường nhựa.	3.060	1,00
29.2	Đường nhựa Thôn 3 nhánh 2 đoạn từ giáp phân hiệu Trường Tiểu học thị trấn Đạ M'ri (thửa 284, TBĐ 49 và thửa 151 TBĐ 46) đến hết đường nhựa.	3.060	1,00
30	Đừng bê tông Thôn 1 từ thửa 63, thửa 99 TBĐ 44 đến hết thửa 13, thửa 18 TBĐ 44)	1.200	1,00
31	Đường bê tông Thôn 2 (từ thửa 159, thửa 377 TBĐ 49 đến hết thửa 184, thửa 196 TBĐ 49)	1.200	1,00
32	Đường bê tông Thôn 3	1.200	1,00
33	Đường số 6, thôn 2 (từ đầu đường ĐH2, thửa 273 và 90 TBĐ 08 đến hết đường).	1.000	1,00
34	Đường QL20 đoạn từ chân đèo Bảo lộc đến ranh giới TP. Bảo Lộc	2.121	1,00

IV. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ở

Hệ số điều chỉnh giá đất bằng hệ số điều chỉnh giá đất của đất ở tương ứng cùng vị trí, địa bàn theo quy định tại mục II và III nêu trên.